

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Giữa C.Ty Cp Điện nước lắp máy và C.Ty TNHH - MTV Cấp Điện)

TẠI NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2010

Đơn vị tính: Đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/9/2010)	Số đầu năm (1/1/2010)
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		42.597.420.431	32.556.067.643
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.367.171.453	2.578.370.598
1. Tiền mặt tồn quỹ	111	V.01	1.367.171.453	2.578.370.598
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	775.000.000	225.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		775.000.000	225.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19.526.258.352	14.088.895.685
1. Phải thu của khách hàng	131		18.574.228.691	13.329.293.954
2. Trả trước cho người bán	132		734.073.309	723.199.606
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	339.511.586	36.402.125
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(121.555.234)	
IV. Hàng tồn kho	140		12.819.862.740	8.927.412.447
1. Hàng tồn kho	141	V.04	12.819.862.740	9.557.012.447
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			(629.600.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.109.127.886	6.736.388.913
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		617.230.333	764.784.133
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.337.706	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	1.072.700	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		7.475.487.147	5.971.604.780
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		30.076.292.049	25.549.203.160
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		29.349.796.340	25.436.612.564
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	20.635.188.176	21.528.291.389
- Nguyên giá	222		38.630.833.519	37.276.634.531
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.995.645.343)	(15.748.343.142)
2. Tài sản thuê tài chính	224	V.09	-	-

- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	8.714.608.164	3.908.321.175
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào Công ty con (*)	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		726.495.709	112.590.596
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	726.495.709	112.590.596
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		72.673.712.480	58.105.270.803
Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/9/2010)	Số đầu năm (1/1/2010)
A/ NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		52.146.621.304	38.685.720.625
I. Nợ ngắn hạn	310		37.110.234.022	28.823.013.935
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	10.883.381.854	7.490.500.000
2. Phải trả cho người bán	312		5.005.681.741	4.584.290.676
3. Người mua trả tiền trước	313		7.069.875.952	3.266.368.501
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.275.244.907	1.180.242.686
5. Phải trả người lao động	315		148.906.861	283.668.647
6. Chi phí phải trả	316	V.17	9.187.229.936	9.119.711.541
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3.577.762.608	2.908.338.741
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi	323		(37.849.837)	(10.106.857)
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		15.036.387.282	9.862.706.690
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	14.864.226.887	9.734.872.887
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		172.160.395	127.833.803
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			

B/ NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		20.527.091.176	19.419.550.178
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	20.527.091.176	19.419.550.178
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		16.050.950.000	16.050.950.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.956.617.614	1.446.021.325
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		385.777.891	250.195.416
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.133.745.671	1.672.383.437
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
11. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		72.673.712.480	58.105.270.803

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/9/2010)	Số đầu năm (1/1/2010)
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

HP, ngày 25 tháng 10 năm 2010

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Ngọc Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Hữu Cảnh

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký đồng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Huy Đạt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Giữa C.Ty Cp Điện nước lắp máy và C.Ty TNHH - MTV Cấp Điện)

TẠI NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2010

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÍ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			NĂM NAY (30/9/2010)	NĂM TRƯỚC (30/9/2009)	NĂM NAY (30/9/2010)	NĂM TRƯỚC (30/9/2009)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp DV	01	VI.25	22.477.964.863	19.825.027.838	50.168.783.115	56.797.031.472
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10		22.477.964.863	19.825.027.838	50.168.783.115	56.797.031.472
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	20.194.359.005	17.587.777.275	43.600.484.326	50.434.265.093
5. Lợi nhuận gộp (20= 10-11)	20		2.283.605.858	2.237.250.563	6.568.298.789	6.362.766.379
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	120.887.960	207.464.335	423.159.473	539.722.226
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.28	514.079.378	290.531.265	1.267.243.598	846.844.892
- Trong đó: lãi vay phải trả	23		483.529.378	248.552.378	1.234.904.905	591.565.810
8. Chi phí bán hàng	24		357.482.775	404.488.184	838.404.269	1.309.893.399
9. Chi phí quản lý	25		828.294.832	700.122.371	2.478.232.654	2.005.218.808
10. Lợi tức thuần từ HĐKD {30= 20+(21-22)-(24+25)}	30		704.636.833	1.049.573.078	2.407.577.741	2.740.531.506
11. Thu nhập khác	31		40.952.363	15.703.881	40.952.363	18.867.517
12. Chi phí khác	32		800.000		800.000	63.093.693
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		40.152.363	15.703.881	40.152.363	(44.226.176)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		744.789.196	1.065.276.959	2.447.730.104	2.696.305.330
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	8.249.206	7.547.108	433.984.434	18.679.312
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				-
17. Lợi nhuận sau thuế (60= 50-51 -52)	60		736.539.990	1.057.729.851	2.013.745.670	2.677.626.018
17.1 Lợi ích của đối tượng khác			24.747.616	35.579.226	49.732.984	88.059.615
17.2 Lợi nhuận sau thuế của CĐ-C.Ty mẹ			711.792.374	1.022.150.625	1.964.012.686	2.589.566.403
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		443,46	636,82	1.223,61	1.613,34

HP, ngày 25 tháng 10 năm 2010

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)

Trần Thị Ngọc Mai

Lê Hữu Cảnh

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Huy Đạt

-----oOo-----

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**(Giữa C.Ty CP Điện nước lắp máy và C.Ty TNHH - MTV Cấp điện)****TẠI NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2010**

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY (30/9/2010)	NĂM TRƯỚC (30/9/2009)
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	51.457.998.393	67.423.435.313
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(54.609.705.293)	(67.875.341.297)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.539.402.629)	(2.264.730.268)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(868.708.398)	(396.962.624)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(50.997.230)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	14.798.424.035	1.295.644.376
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(9.825.248.718)	(3.120.902.259)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.586.642.610)	(4.989.853.989)
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1.046.093.843)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.263.000.000)	(600.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.230.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	368.942.383	194.509.947
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(710.151.460)	(405.490.053)
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	10.031.913.000	7.670.455.297
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7.479.288.000)	(3.054.288.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.926.114.000)	(997.419.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	626.511.000	3.618.748.297
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50	(1.670.283.070)	(1.776.595.745)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.037.454.523	3.452.643.792
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70	1.367.171.453	1.676.048.047

HP, ngày 25 tháng 10 năm 2010

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





(Ký tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Huy Đạt

Trần Thị Ngọc Mai

Lê Hữu Cảnh

-----o0o-----

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Giữa C.Ty CP Điện nước lắp máy và C.Ty TNHH - MTV Cấp điện)

TẠI NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2010

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn: Sở hữu Nhà nước (52,43% Vốn Nhà Nước - 47,57% Vốn Cổ Đông)
2. Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Kinh doanh điện Nông thôn, Xây lắp điện, nước, Xây dựng cơ bản hạ tầng,
 - Kinh doanh phát triển nhà đô thị và Xuất, Nhập khẩu vật tư, hàng hoá, máy móc thiết bị phục vụ ngành CN, Năng lượng,
 - Xây dựng, giao thông.
4. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm T.Chính có ảnh hưởng đến báo cáo T.Chính:
 - Công ty hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Chế độ kế toán áp dụng: (Bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam, Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Thông qua Ngân hàng

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính của DN được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt nam

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Căn cứ vào số liệu kiểm kê cuối kỳ
 - Giá hàng xuất kho và hàng tồn kho được tính theo phương pháp tính bình quân từng lần nhập xuất
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (*Kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ*): Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Giá mua + Chi phí + lắp đặt
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê TC): Áp dụng phương pháp KH đường thẳng
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay.
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước
 - Chi phí khác.
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

Đơn vị tính: VNĐ

			QUÍ 3	ĐẦU NĂM
01 - Tiền:				
- Tiền mặt			323.189.047	82.637.095
- Tiền gửi ngân hàng			1.043.482.406	2.495.733.503
- Tiền đang chuyển				
Cộng:			1.366.671.453	2.578.370.598
			QUÍ 3	ĐẦU NĂM
02 - Các khoản ĐT tài chính ngắn hạn:	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)				
- Đầu tư ngắn hạn khác		725.000.000		225.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
Cộng:	-	725.000.000	-	225.000.000
			QUÍ 3	ĐẦU NĂM
03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác:				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Phải thu khác			339.511.586	36.402.125
Cộng:			339.511.586	36.402.125
04 - Hàng tồn kho:				
- Hàng mua đang đi đường			72.000.000	
- Nguyên liệu, vật liệu			1.847.332.723	1.515.597.448
- Công cụ, dụng cụ			40.749.772	51.004.545
- Chi phí SX, KD dở dang			6.310.069.040	4.493.979.253
- Thành phẩm			2.532.362.640	3.148.047.700

- Hàng hoá	94.450.989	277.656.337
- Hàng gửi đi bán	1.922.897.576	70.727.164
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho:	12.819.862.740	9.557.012.447

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	QUÍ 3	ĐẦU NĂM
05 - Thuế các khoản phải thu Nhà nước:		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
-		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	16.410.406	1.236.246
Cộng:	16.410.406	1.236.246
06 - Phải thu dài hạn nội bộ:		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
-		
- Phải thu dài hạn nội bộ		
Cộng:	-	-
07 - Phải thu dài hạn khác:		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng:	-	-

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC, THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI, TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					-
Số dư tại 30/6/2010	2.292.990.262	34.817.096.909	1.177.414.995	343.331.353	38.630.833.519
- Mua trong năm					-
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
+ Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
+ Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/9/2010	2.292.990.262	34.817.096.909	1.177.414.995	343.331.353	38.630.833.519
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 30/6/2010	1.823.349.007	14.242.919.640	836.438.211	332.053.581	17.234.760.439
- Khấu hao trong năm	19.054.785	687.474.234	53.189.215	1.166.670	760.884.904
+ Tăng khác	19.054.785	687.474.234	53.189.215	1.166.670	760.884.904
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
+ Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/9/2010	1.842.403.792	14.930.393.874	889.627.426	333.220.251	17.995.645.343
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Số dư tại 30/6/2010	469.641.255	20.574.177.269	340.976.784	11.277.772	21.396.073.080
Số dư tại 30/9/2010	450.586.470	19.886.703.035	287.787.569	10.111.102	20.635.188.176

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

09 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC, THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI, TRUYỀN DẪN	TSCĐ HỮU HÌNH KHÁC	TS CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
G.trị còn lại của TSCĐ thuê T.Chính						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* *Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm*

* *Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm*

* *Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản*

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	QUYỀN PHÁT HÀNH	BẢN QUYỀN B. SÁNG CHẾ		TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						

- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác*

	QUÍ 3	ĐẦU NĂM
11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	8.714.608.164	3.908.321.175
Trong đó (Những CT lớn)		
+ Công trình		
+ Công trình		
+		

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

KHOẢN MỤC	SỐ ĐẦU NĂM	TĂNG TRONG NĂM	GIẢM TRONG NĂM	SỐ CUỐI NĂM
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác*

	QUÍ 3		ĐẦU NĂM	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
13 - Đầu tư dài hạn khác:				
a - Đầu tư vào C.Ty con (chi tiết cho cổ phiếu của từng C.Ty con)				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của C.Ty con:				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				
b - Đầu tư vào C.Ty liên doanh, liên kết (chi tiết cho cổ phiếu của từng C.Ty liên doanh, liên kết)				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu của C.Ty liên doanh, liên kết:				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)				
+ Về giá trị				
c - Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu				
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				

- Cho vay dài hạn			
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:			
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)			
+ Về giá trị			
Cộng:		-	-
		QUÍ 3	ĐẦU NĂM
14 - Chi phí trả trước dài hạn:		70.369.121	112.590.596
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn			
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình			
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		614.944.231	
- Chi phí di chuyển trạm chờ phân bổ		41.182.357	
Cộng:		726.495.709	112.590.596
15 - Vay và nợ ngắn hạn:			
- Vay ngắn hạn		10.919.127.000	5.239.500.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả		(35.745.146)	2.251.000.000
Cộng:		10.883.381.854	7.490.500.000
16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:			
- Thuế giá trị gia tăng		104.482.777	397.534.058
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất khẩu, nhập khẩu			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.151.655.119	777.612.337
- Thuế thu nhập cá nhân		4.641.437	5.096.291
- Thuế tài nguyên			
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		14.465.574	
- Các loại thuế khác			
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			
Cộng:		1.275.244.907	1.180.242.686
17 - Chi phí phải trả:		9.039.000.936	9.119.711.541
- Trích trước chi phí tiền lương trong TG nghỉ phép (CF khuyến khích T.Thụ SP)		148.229.000	
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
Cộng:		9.187.229.936	9.119.711.541
18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:			
- Tài sản thừa chờ giải quyết			
- Kinh phí công đoàn		16.984.992	29.072.291
- Bảo hiểm xã hội		36.489.777	
- Bảo hiểm y tế		8.051.225	197.491
- Bảo hiểm thất nghiệp		3.494.712	
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		3.512.741.872	2.879.068.959
Cộng:		3.577.762.578	2.908.338.741
19 - Phải trả dài hạn nội bộ:			
- Vay dài hạn nội bộ			
.....			
- Phải trả dài hạn nội bộ khác			
Cộng:		-	-

20 - Vay và nợ dài hạn:		
a/ - Vay dài hạn		
- Vay Ngân hàng	14.864.226.887	9.734.872.887
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b/ - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng:	14.864.226.887	9.734.872.887

- Các khoản nợ thuê tài chính

THỜI GIAN	NĂM NAY			NĂM TRƯỚC		
	Tổng khoản TT tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản TT tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	QUÍ 3	ĐẦU NĂM
a/ - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b/ - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22 - Vốn chủ sở hữu:

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU	VỐN KHÁC CỦA CHỦ SỞ HỮU	CỔ PHIẾU QUỸ	CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XDCB	CỘNG
A	1	2	3	4	7	8
Số dư đầu 31/03/2011	16.050.950.000	3.656.163.171				19.707.113.171
- Tăng vốn trong kỳ trước						-
- Lãi trong kỳ trước		1.522.449.943				1.522.449.943
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ trước						-
- Lỗ trong kỳ trước		226.614.712				226.614.712
- Giảm khác		3.486.308.678				3.486.308.678
Số dư cuối 30/6/2010	16.050.950.000	1.465.689.724	7	-	-	17.516.639.724

- Tăng vốn Tr. kỳ này					-
- Lãi trong kỳ này		988.470.568			988.470.568
- Tăng khác					-
- Giảm vốn trong kỳ này					-
- Lỗ trong kỳ này		251.930.578			251.930.578
- Giảm khác		68.484.043			68.484.043
Số dư cuối 30/9/2010	16.050.950.000	2.133.745.671	-		18.184.695.671
				QUÍ 3	ĐẦU NĂM
b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu					
- Vốn góp của Nhà nước				8.415.000.000	8.415.000.000
- Vốn góp của các đối tác khác				7.635.950.000	7.635.950.000
-					
Cộng:				16.050.950.000	16.050.950.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

	QUÍ 3	ĐẦU NĂM
c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	16.050.950.000	16.050.950.000
+ Vốn góp đầu năm	16.050.950.000	10.807.300.000
+ Vốn góp tăng trong năm		5.243.650.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		16.050.950.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	2.711.649.501	1.408.205.957
d/ Cổ tức	-	-
- Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
đ/ Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.605.095	1.605.095
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.605.095	1.605.095
+ Cổ phiếu phổ thông	1.605.095	1.605.095
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.605.095	1.605.095
+ Cổ phiếu phổ thông	1.605.095	1.605.095
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
e/ Các quỹ của doanh nghiệp	2.304.545.668	1.686.109.884
- Quỹ đầu tư phát triển	1.956.617.614	1.446.021.325
- Quỹ dự phòng tài chính	385.777.891	250.195.416
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(37.849.837)	(10.106.857)
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		

g/ Thu nhập và CF, lãi hoặc lỗ được ghi nhận T. Tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo QĐ của các chuẩn mực kế toán cụ thể

-
-

	QUÍ 3	ĐẦU NĂM
23 - Nguồn kinh phí:	-	-
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24 - Tài sản thuê ngoài:	-	-
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TS không hủy ngang theo các thời hạn	-	-
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KD:

	QUÍ 3	LUYỆN KẾ
25 - Tổng DT bán hàng và cung cấp DV (Mã số 01):	22.477.964.863	50.168.783.115
<u>Trong đó:</u>		
- Doanh thu bán hàng	7.979.092.293	12.968.906.778
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (KD Điện NT)	12.926.339.602	30.492.280.360
- Doanh thu hợp đồng XD (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	1.572.532.968	6.707.595.977
+ Doanh thu của hợp đồng XD được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng DT lũy kế của hợp đồng XD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):	-	-
<u>Trong đó:</u>		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (<i>Phương pháp trực tiếp</i>)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27 - DT thuần về bán hàng và cung cấp DV (Mã số 10):	22.477.964.863	50.168.783.115
<u>Trong đó:</u>		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	22.477.964.863	50.168.783.115
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28 - Giá vốn bán hàng (Mã số 11):		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	90.605.889	3.627.547.004
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20.103.753.116	39.972.937.322
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng:	20.194.359.005	43.600.484.326

29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	40.362.805	185.134.318
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	78.750.000	236.250.000
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm	1.775.155	1.775.155
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng:	120.887.960	423.159.473
30 - Chi phí tài chính (Mã số 22):		
- Lãi tiền vay	435.329.378	1.030.993.598
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	78.750.000	236.250.000
Cộng:	514.079.378	1.267.243.598
	QUÍ 3	LUYỆN KẾ
31 - Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (Mã số 51):	-	433.579.951
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		433.579.951
32 - Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại (Mã số 52):	-	-
- CF thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- CF thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- TN thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TN nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	21.894.215.990	48.152.985.955
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.991.360.655	16.041.261.967
- Chi phí nhân công	622.527.769	1.614.724.284
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	733.383.188	2.425.048.313
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.355.338.327	23.293.082.379
- Chi phí khác bằng tiền	2.191.606.051	4.778.869.012

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Đơn vị tính:)

	QUÍ 3	ĐẦU NĂM
34 - Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do DN nắm giữ nhưng không được sử dụng:		
<i>a/ Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:</i>	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
<i>b/ Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo</i>	-	-
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị TS (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị KD khác hoặc thanh lý trong kỳ		
<i>c/ Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.</i>	-	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3- Thông tin về các bên liên quan

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý)
theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận (2)

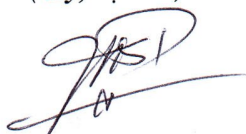
5- Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác (3)

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Trần Thị Ngọc Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Lê Hữu Cảnh

HP, Ngày 25 Tháng 10 Năm 2010

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Huy Đạt